

**Biểu mẫu 01: Mẫu công văn đề nghị đăng ký / cập nhật thông tin công bố giá.**

(Kèm theo công văn số 5230/SXD-KTQLĐTXD ngày 30 / 7 / 2025)

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG NGHỆ VELTECH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Số: 32/CV-VELTECH

Hải Phòng, ngày 01 tháng 08 năm 2025

V/v: Đăng ký công bố giá vật liệu xây  
dựng trong Công bố giá VLXD hàng  
tháng của Sở Xây dựng Hải Phòng.

Kính gửi: Sở Xây dựng Hải Phòng.

Thực hiện yêu cầu của Sở Xây dựng Hải Phòng tại công văn số 5230 /SXD-KTQLĐTXD ngày 30 / 7 / 2025.

**Công ty cổ phần công nghệ VELTECH** đề nghị Sở Xây dựng Hải Phòng xem xét **cập nhật** thông tin công bố giá sản phẩm hàng hoá, vật liệu xây dựng do đơn vị hiện đang sản xuất, kinh doanh vào Bảng công bố giá vật liệu xây dựng định kỳ của Sở Xây dựng, nội dung cụ thể như sau:

**1. Thông tin về đơn vị:**

- Tên đơn vị: Công ty cổ phần công nghệ VELTECH

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy phép đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư số: 0202246197 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 6 năm 2024

- Địa chỉ trụ sở chính: số 62/266 Trần Nguyên Hãn, Phường An biên, thành phố Hải Phòng

- Người đại diện theo pháp luật: Phạm Thành Nhân

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo đơn vị và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (Họ, tên, số điện thoại): Anh Phạm Thành Nhân, số điện thoại: 0937223127

- Thông tin liên hệ của các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn thành phố Hải Phòng:

**2. Thông tin về sản phẩm hàng hoá, vật liệu xây dựng đề nghị công bố:**

- Bảng giá sản phẩm hàng hóa, vật liệu xây dựng của đơn vị kèm theo công văn này áp dụng từ ngày 01 tháng 08 năm 2025 đến khi có Bảng niêm yết giá mới.

- Các tài liệu giới thiệu mẫu mã, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu của sản phẩm áp dụng để sản xuất.

- Các hồ sơ khác theo qui định của pháp luật (nếu có): *Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy, hợp chuẩn; Quyết định kèm theo giấy chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn của sản phẩm, hàng hoá theo qui định ...*

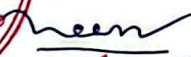


Công ty cổ phần công nghệ Veltech cam kết về các sản phẩm hàng hóa, vật liệu xây dựng đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định pháp luật về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh.

Công ty cổ phần công nghệ Veltech chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ...

**DANH ĐẠO ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)  
  
**GIÁM ĐỐC**  
*Phạm Thành Nhân*



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VELTECH  
Số 62/266 Trần Nguyễn Hân, Phường An Biên, thành phố Hải Phòng  
ĐT: 0937 223 127

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG NIÊM YẾT GIÁ**  
(Kèm theo công văn số 32/CV-VELTECH ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH)

**1. Mức giá niêm yết:**

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách                            | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |                 |                    | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |                                                                              | Khu vực thành phố Hải Phòng tại chân công trình           |                 |                    |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |                                                                              | Mức giá bán kỳ trước                                      | Mức giá bán mới | Tỷ lệ % tăng/ giảm |         |
| [1] | [2]                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | [3]         | [4]                                                                          | [5]                                                       | [6]             | [7]                | [...]   |
| 1   | Vật liệu 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |                                                                              |                                                           |                 |                    |         |
| I   | Đèn chiếu sáng đường phố LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH. Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Philips, Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics; Nguồn điện 100-277V/50Hz; Hệ số công suất >0,9; cấp bảo vệ IP66; Class I; quang hiệu 130-160lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP- 10-40kV; DIM 5 cấp chiếu sáng tiết kiệm điện năng; tuổi thọ 50.000-100.000H, bảo hành 5 năm |             |                                                                              |                                                           |                 |                    |         |
| 1   | Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 60W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ          | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>TCVN 10885-2:2015<br>(IEC 62722-2-1:2014) | 7110000                                                   | 7,110,000       | 0%                 |         |
| 2   | Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 100W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ          |                                                                              | 9880000                                                   | 9,880,000       | 0%                 |         |
| 3   | Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 120W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ          |                                                                              | 11180000                                                  | 11,180,000      | 0%                 |         |
| 4   | Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 150W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ          |                                                                              | 12680000                                                  | 12,680,000      | 0%                 |         |
| 5   | Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 200W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ          |                                                                              | 13900000                                                  | 13,900,000      | 0%                 |         |
| 6   | Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ          |                                                                              | 10650000                                                  | 10,650,000      | 0%                 |         |
| 7   | Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ          |                                                                              | 13980000                                                  | 13,980,000      | 0%                 |         |
| 8   | Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ          |                                                                              | 16780000                                                  | 16,780,000      | 0%                 |         |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |    |                                                                              |            |            |    |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|----|--|
| 9  | Dèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>TCVN 10885-2:2015<br>(IEC 62722-2-1:2014) | 17,900,000 | 17,900,000 | 0% |  |
| 10 | Dèn chiếu sáng đường phố LED HERA, công suất 60W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ |                                                                              | 6,250,000  | 6,250,000  | 0% |  |
| 11 | Dèn chiếu sáng đường phố LED HERA, công suất 100W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ |                                                                              | 8,180,000  | 8,180,000  | 0% |  |
| 12 | Dèn chiếu sáng đường phố LED HERA, công suất 120W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ |                                                                              | 8,450,000  | 8,450,000  | 0% |  |
| 13 | Dèn chiếu sáng đường phố LED HERA, công suất 150W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ |                                                                              | 10,460,000 | 10,460,000 | 0% |  |
| 14 | Dèn chiếu sáng đường phố LED VESTA, công suất 60W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ |                                                                              | 4,700,000  | 4,700,000  | 0% |  |
| 15 | Dèn chiếu sáng đường phố LED VESTA, công suất 80W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ |                                                                              | 5,560,000  | 5,560,000  | 0% |  |
| 16 | Dèn chiếu sáng đường phố LED VESTA, công suất 100W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ |                                                                              | 5,700,000  | 5,700,000  | 0% |  |
| 17 | Dèn chiếu sáng đường phố LED VESTA, công suất 120W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ |                                                                              | 6,200,000  | 6,200,000  | 0% |  |
| 18 | Dèn chiếu sáng đường phố LED VESTA, công suất 150W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ |                                                                              | 6,500,000  | 6,500,000  | 0% |  |
| 19 | Dèn chiếu sáng đường phố LED VESTA, công suất 200W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ |                                                                              | 7,950,000  | 7,950,000  | 0% |  |
| II | Dèn pha chiếu sáng LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH. Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-277V/50Hz. Hệ số công suất >0.9; cấp bảo vệ IP66; Class I; quang hiệu 125-140lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV; DIM 5 cấp chiếu sáng tiết kiệm điện năng; tuổi thọ > 50.000H, bảo hành 5 năm |    |                                                                              |            |            |    |  |
| 1  | Dèn pha chiếu sáng LED RYO, công suất 100W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>TCVN 10885-2:2015<br>(IEC 62722-2-1:2014) | 4,500,000  | 4,500,000  | 0% |  |
| 2  | Dèn pha chiếu sáng LED RYO, công suất 200W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ |                                                                              | 5,550,000  | 5,550,000  | 0% |  |
| 3  | Dèn pha chiếu sáng LED RYO, công suất 300W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ |                                                                              | 7,800,000  | 7,800,000  | 0% |  |
| 4  | Dèn pha chiếu sáng LED RYO, công suất 400W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ |                                                                              | 9,200,000  | 9,200,000  | 0% |  |
| 5  | Dèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 200W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bộ |                                                                              | 4,500,000  | 4,500,000  | 0% |  |
| 6  | Dèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 300W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bộ |                                                                              | 6,900,000  | 6,900,000  | 0% |  |
| 7  | Dèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 400W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bộ |                                                                              | 7,560,000  | 7,560,000  | 0% |  |
| 8  | Dèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 600W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bộ |                                                                              | 9,500,000  | 9,500,000  | 0% |  |
| 9  | Dèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 800W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bộ |                                                                              | 12,500,000 | 12,500,000 | 0% |  |
| 10 | Dèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 1200W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ |                                                                              | 17,500,000 | 17,500,000 | 0% |  |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                       |    |                                                                              |           |           |    |  |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----|------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|----|--|--|--|
| <b>III</b><br>Đèn nhà xưởng HIGHBAY LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH. Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-240V/50Hz. Hệ số công suất >0.9; cấp bảo vệ Class 1; quang hiệu 125-170lm/W; nhiệt độ màu 3200-6000K; chống sét Philips, Donec, ZP: 10-30kV; tuổi thọ 50.000H, bảo hành 5 năm |                                       |    |                                                                              |           |           |    |  |  |  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đèn LED Highbay UPOS, công suất 70W   | Bộ |                                                                              | 3,140,000 | 3,140,000 | 0% |  |  |  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đèn LED Highbay UPOS, công suất 90W   | Bộ |                                                                              | 3,550,000 | 3,550,000 | 0% |  |  |  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đèn LED Highbay UPOS, công suất 110W  | Bộ |                                                                              | 3,730,000 | 3,730,000 | 0% |  |  |  |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đèn LED Highbay UPOS, công suất 150W  | Bộ |                                                                              | 4,120,000 | 4,120,000 | 0% |  |  |  |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đèn LED Highbay UPOS, công suất 200W  | Bộ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>TCVN 10885-2:2015<br>(IEC 62722-2-1:2014) | 4,560,000 | 4,560,000 | 0% |  |  |  |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đèn LED Highbay UPOS, công suất 240W  | Bộ |                                                                              | 4,750,000 | 4,750,000 | 0% |  |  |  |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đèn LED Highbay UPOS, công suất 300W  | Bộ |                                                                              | 7,850,000 | 7,850,000 | 0% |  |  |  |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đèn LED Highbay PLATE, công suất 100W | Bộ |                                                                              | 1,250,000 | 1,250,000 | 0% |  |  |  |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đèn LED Highbay PLATE, công suất 150W | Bộ |                                                                              | 1,750,000 | 1,750,000 | 0% |  |  |  |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đèn LED Highbay PLATE, công suất 200W | Bộ |                                                                              | 2,140,000 | 2,140,000 | 0% |  |  |  |

**Ghi chú:**

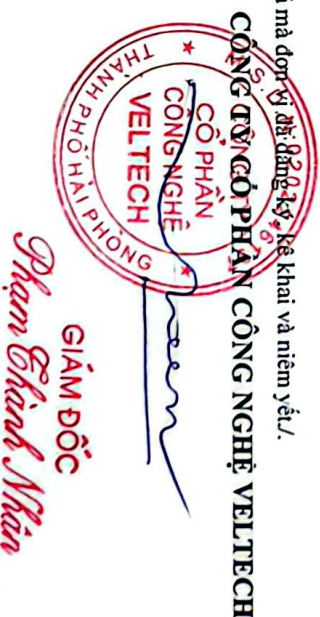
- Đơn giá trên CHƯA bao gồm thuế VAT, giao hàng tại chân công trình.
- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày **01/08/2025** đến khi có thông báo mới.

Công ty cổ phần công nghệ Veltech cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty cổ phần công nghệ Veltech xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đề nghị kê khai và niêm yết.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu công ty VELTECH





# CATALOGUE

## ĐÈN LED CHIẾU SÁNG



ĐÈN ĐƯỜNG



ĐÈN PHA



ĐÈN HIGHBAY



ĐÈN INDOOR





## **MỤC LỤC** / Contents

### **ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ**

*Streetlight Led Luminaires*

- NIKA .....trang 03
- HERA .....trang 04
- LOKI .....trang 05
- ULTA .....trang 06
- RAMOS .....trang 07
- VESTA .....trang 08
- EROS .....trang 09
- SHANK .....trang 10
- ST01-ST12 .....trang 11

### **ĐÈN PHA LED**

*Led Flood Lights*

- NURE .....trang 13
- RYO .....trang 14
- SANTAK .....trang 15
- URUS .....trang 16
- FL01-FL06 .....trang 17



### **ĐÈN LED HIGHBAY**

*Highbay Led Lights*

- UPOS .....trang 19
- AIKAN .....trang 20
- KILO .....trang 21
- OSAS .....trang 21
- PLATE .....trang 21
- EXANTI .....trang 21

### **ĐÈN LED INDOOR**

*Indoor Led Lights*

- MĂNG ĐÈN .....trang 23
- PANEL LED .....trang 25
- DOWNLIGHT LED .....trang 26





# ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ

Streetlight led luminaires



NEW

VELTECH LIGHTING

5 YEARS

WARRANTY



NIKA

## THÔNG SỐ KỸ THUẬT/Technical Specifications

IP66



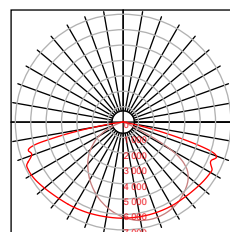
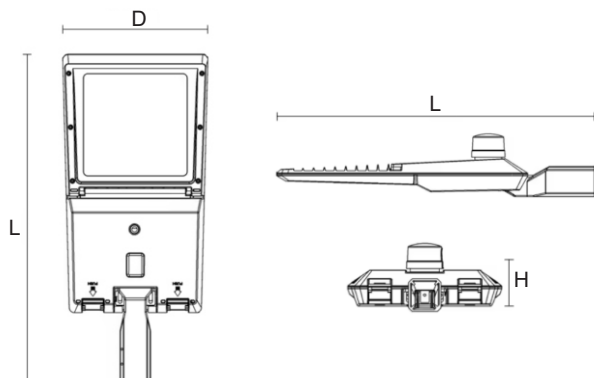
Class I



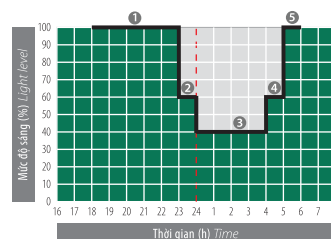
IK08



| Công suất (W)<br>Power                                       | 60W                                                                                 | 100W  | 150W  | 200W  |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
| Quang thông đèn 4000K (lm)<br>Initial Lumious Flux for 4000K | 9600                                                                                | 16000 | 24000 | 32000 |
| Nguồn điện đầu vào<br>Input Power                            | 100-277VAC/ 50-60Hz                                                                 |       |       |       |
| Hệ số công suất:<br>Rated Power Factor                       | > 0.95                                                                              |       |       |       |
| Hiệu suất phát quang (lm/W)<br>System Efficacy               | ≥ 160lm/W (4000K)                                                                   |       |       |       |
| Nhiệt độ màu (K)<br>Colour Temperature                       | 3000K / 4000K / 6000K                                                               |       |       |       |
| Chỉ số hoàn màu CRI<br>Colour Rendering Index                | > 70 / > 80                                                                         |       |       |       |
| Góc chiếu:<br>Lighting Angle                                 | 148x58°                                                                             |       |       |       |
| Chip Led:                                                    | Cree / Philips / Bridgelux/ Nichia/ Osram/...                                       |       |       |       |
| Bộ nguồn (DIM)<br>Dimming Driver                             | Meanwell / Philips / Inventronics /... tích hợp Photo cell, Dimming 5 cấp công suất |       |       |       |
| Chiếu sáng thông minh<br>Smart Lighting                      | Có cổng kết nối thông minh 0-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng từ trung tâm           |       |       |       |
| Chống xung áp<br>Surge Protection                            | 10KV/15KV/20KV/30KV                                                                 |       |       |       |
| Tuổi thọ Led (h)<br>Led Lifetime                             | 50,000h - 100,000h @ Ta=35°C                                                        |       |       |       |
| Nhiệt độ môi trường (°C)<br>Ambient Temperature              | -30 ~ +50°C                                                                         |       |       |       |
| Kích thước đèn LxDxH<br>Luminaire Dimensions                 | 771x342x80mm (Ø60)                                                                  |       |       |       |
| Tiêu chuẩn áp dụng<br>Standard                               | IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; EN 62262; IEC 60529; TCVN 7722-1; TCVN 10485...         |       |       |       |



BIỂU ĐỒ PHÂN BỐ ÁNH SÁNG



SƠ ĐỒ TIẾT GIẢM CÔNG SUẤT

NEW

VELTECH LIGHTING  
5 YEARS  
WARRANTY



HERA



THÔNG SỐ KỸ THUẬT/Technical Specifications

IP66



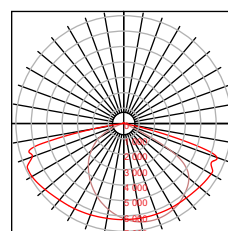
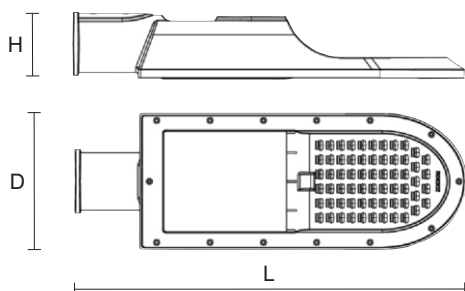
Class I



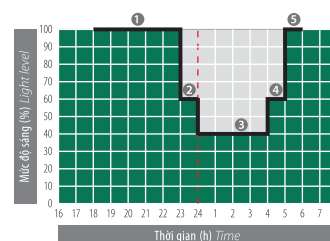
IK08



| Công suất (W)<br>Power                                       | 60W                                                                                 | 100W  | 150W  |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| Quang thông đèn 4000K (lm)<br>Initial Lumious Flux for 4000K | 9000                                                                                | 15000 | 22500 |
| Nguồn điện đầu vào<br>Input Power                            | 100-277VAC/ 50-60Hz                                                                 |       |       |
| Hệ số công suất:<br>Rated Power Factor                       | > 0.95                                                                              |       |       |
| Hiệu suất phát quang (lm/W)<br>System Efcacy                 | ≥ 150lm/W (4000K)                                                                   |       |       |
| Nhiệt độ màu (K)<br>Colour Temperature                       | 3000K / 4000K / 6000K                                                               |       |       |
| Chỉ số hoàn màu CRI<br>Colour Rendering Index                | > 70 / > 80                                                                         |       |       |
| Góc chiếu:<br>Lighting Angle                                 | 60 / 120 / 60x120°                                                                  |       |       |
| Chip Led:                                                    | Cree / Philips / Bridgelux/ Nichia/ Osram/...                                       |       |       |
| Bộ nguồn (DIM)<br>Dimming Driver                             | Meanwell / Philips / Inventronics /... tích hợp Photo cell, Dimming 5 cấp công suất |       |       |
| Chiếu sáng thông minh<br>Smart Lighting                      | Có cổng kết nối thông minh 0-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng từ trung tâm           |       |       |
| Chống xung áp<br>Surge Protection                            | 10KV/15KV/20KV/30KV                                                                 |       |       |
| Tuổi thọ Led (h)<br>Led Lifetime                             | 50,000h - 100,000h @ Ta=35°C                                                        |       |       |
| Nhiệt độ môi trường (°C)<br>Ambient Temperature              | -30 ~ +50°C                                                                         |       |       |
| Kích thước đèn LxDxH<br>Luminaire Dimensions                 | 570x256x88mm (Ø60)                                                                  |       |       |
| Tiêu chuẩn áp dụng<br>Standard                               | IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; EN 62262; IEC 60529; TCVN 7722-1; TCVN 10485...         |       |       |



BIỂU ĐỒ PHÂN BỐ ÁNH SÁNG



SƠ ĐỒ TIẾT GIẢM CÔNG SUẤT



# LOKI

## THÔNG SỐ KỸ THUẬT/Technical Specifications

IP66



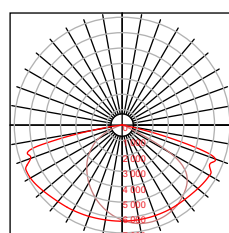
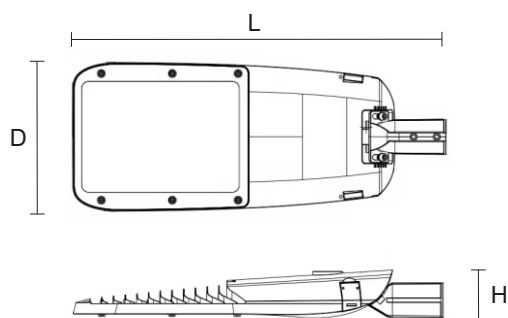
Class I



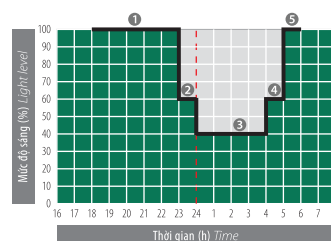
IK08



| Công suất (W)<br>Power                                       | 100W                                                                                | 120W  | 150W  | 200W  |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
| Quang thông đèn 4000K (lm)<br>Initial Lumious Flux for 4000K | 13000                                                                               | 15600 | 19500 | 26000 |
| Nguồn điện đầu vào<br>Input Power                            | 100-277VAC/ 50-60Hz                                                                 |       |       |       |
| Hệ số công suất:<br>Rated Power Factor                       | > 0.95                                                                              |       |       |       |
| Hiệu suất phát quang (lm/W)<br>System Efcacy                 | ≥ 150lm/W (4000K)                                                                   |       |       |       |
| Nhiệt độ màu (K)<br>Colour Temperature                       | 3000K / 4000K / 6000K                                                               |       |       |       |
| Chỉ số hoàn màu CRI<br>Colour Rendering Index                | > 70 / > 80                                                                         |       |       |       |
| Góc chiếu:<br>Lighting Angle                                 | 120°                                                                                |       |       |       |
| Chip Led:                                                    | Cree / Philips / Bridgelux/ Nichia/ Osram/...                                       |       |       |       |
| Bộ nguồn (DIM)<br>Dimming Driver                             | Meanwell / Philips / Inventronics /... tích hợp Photo cell, Dimming 5 cấp công suất |       |       |       |
| Chiếu sáng thông minh<br>Smart Lighting                      | Có cổng kết nối thông minh 0-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng từ trung tâm           |       |       |       |
| Chống xung áp<br>Surge Protection                            | 10KV/15KV/20KV/30KV                                                                 |       |       |       |
| Tuổi thọ Led (h)<br>Led Lifetime                             | 50,000h - 100,000h @ Ta=35°C                                                        |       |       |       |
| Nhiệt độ môi trường (°C)<br>Ambient Temperature              | -30 ~ +50°C                                                                         |       |       |       |
| Kích thước đèn LxDxH<br>Luminaire Dimensions                 | 594x320x106mm (Ø60); 806x320x106mm (Ø60)                                            |       |       |       |
| Tiêu chuẩn áp dụng<br>Standard                               | IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; EN 62262; IEC 60529; TCVN 7722-1; TCVN 10485...         |       |       |       |



BIỂU ĐỒ PHÂN BỐ ÁNH SÁNG



SƠ ĐỒ TIẾT GIẢM CÔNG SUẤT



## THÔNG SỐ KỸ THUẬT/Technical Specifications

IP66



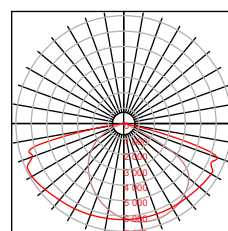
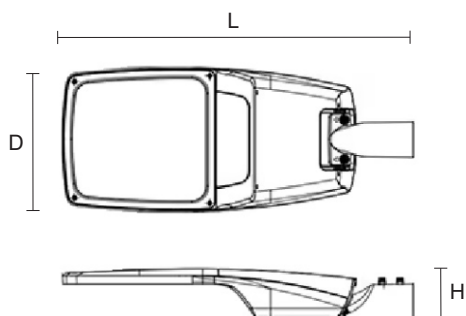
Class I



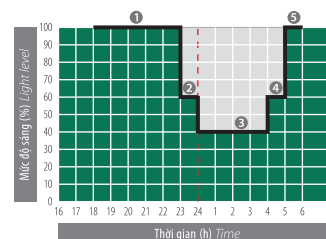
IK08



| Công suất (W)<br>Power                                       | 100W                                                                                | 150W  | 200W  |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| Quang thông đèn 4000K (lm)<br>Initial Lumious Flux for 4000K | 13000                                                                               | 19500 | 26000 |
| Nguồn điện đầu vào<br>Input Power                            | 100-277VAC/ 50-60Hz                                                                 |       |       |
| Hệ số công suất:<br>Rated Power Factor                       | > 0.95                                                                              |       |       |
| Hiệu suất phát quang (lm/W)<br>System Efcacy                 | ≥ 130lm/W (4000K)                                                                   |       |       |
| Nhiệt độ màu (K)<br>Colour Temperature                       | 3000K / 4000K / 6000K                                                               |       |       |
| Chỉ số hoàn màu CRI<br>Colour Rendering Index                | > 70 / > 80                                                                         |       |       |
| Góc chiếu:<br>Lighting Angle                                 | 60 / 120 / 60x120°                                                                  |       |       |
| Chip Led:                                                    | Cree / Philips / Bridgelux/ Nichia/ Osram/...                                       |       |       |
| Bộ nguồn (DIM)<br>Dimming Driver                             | Meanwell / Philips / Inventronics /... tích hợp Photo cell, Dimming 5 cấp công suất |       |       |
| Chiếu sáng thông minh<br>Smart Lighting                      | Có cổng kết nối thông minh 0-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng từ trung tâm           |       |       |
| Chống xung áp<br>Surge Protection                            | 10KV/15KV/20KV/30KV                                                                 |       |       |
| Tuổi thọ Led (h)<br>Led Lifetime                             | 50,000h @ Ta=35 °C                                                                  |       |       |
| Nhiệt độ môi trường (°C)<br>Ambient Temperature              | -30 ~ +50°C                                                                         |       |       |
| Kích thước đèn<br>Luminaire Dimensions                       | 660 x 250 x 100mm (Ø60); 770 x 300 x 100mm (Ø60); 900 x 300 x 100mm (Ø60)           |       |       |
| Tiêu chuẩn áp dụng<br>Standard                               | IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; EN 62262; IEC 60529; TCVN 7722-1; TCVN 10485...         |       |       |



BIỂU ĐỒ PHÂN BỐ ÁNH SÁNG



SƠ ĐỒ TIẾT GIẢM CÔNG SUẤT



# KAMOS

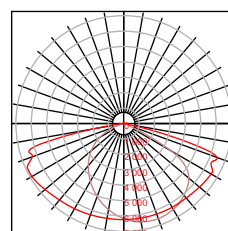
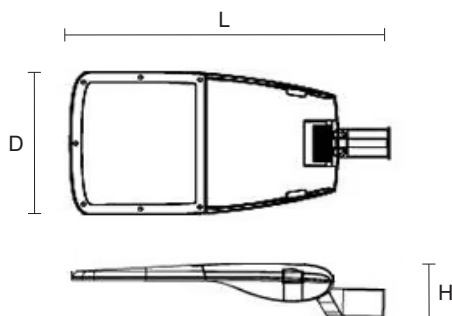
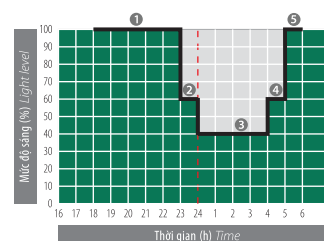
## THÔNG SỐ KỸ THUẬT Technical Specifications

**IP66**

**Class I**

**IK08**


| Power                                                        | 60W                                                                                 | 150W  | 200W  |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| Quang thông đèn 4000K (lm)<br>Initial Lumious Flux for 4000K | 7800                                                                                | 19500 | 26000 |
| Nguồn điện đầu vào<br>Input Power                            | 100-277VAC/ 50-60Hz                                                                 |       |       |
| Hệ số công suất:<br>Rated Power Factor                       | > 0.95                                                                              |       |       |
| Hiệu suất phát quang (lm/W)<br>System Efcacy                 | ≥ 130lm/W (4000K)                                                                   |       |       |
| Nhiệt độ màu (K)<br>Colour Temperature                       | 3000K / 4000K / 6000K                                                               |       |       |
| Chỉ số hoàn màu CRI<br>Colour Rendering Index                | > 70 / > 80                                                                         |       |       |
| Góc chiếu:<br>Lighting Angle                                 | 60 / 120 / 60x120°                                                                  |       |       |
| Chip Led:                                                    | Cree / Philips / Bridgelux/ Nichia/ Osram/...                                       |       |       |
| Bộ nguồn (DIM)<br>Dimming Driver                             | Meanwell / Philips / Inventronics /... tích hợp Photo cell, Dimming 5 cấp công suất |       |       |
| Chiếu sáng thông minh<br>Smart Lighting                      | Có cổng kết nối thông minh 0-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng từ trung tâm           |       |       |
| Chống xung áp<br>Surge Protection                            | 10KV/15KV/20KV/30KV                                                                 |       |       |
| Tuổi thọ Led (h)<br>Led Lifetime                             | 50,000h @ Ta=35 C°                                                                  |       |       |
| Nhiệt độ môi trường (°C)<br>Ambient Temperature              | -30 ~ +50°C                                                                         |       |       |
| Kích thước đèn<br>Luminaire Dimensions                       | 579 x 240 x 144mm (Ø60); 740 x 344 x 149mm (Ø60); 847 x 401 x 153mm (Ø60)           |       |       |
| Tiêu chuẩn áp dụng<br>Standard                               | IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; EN 62262; IEC 60529; TCVN 7722-1; TCVN 10485...         |       |       |

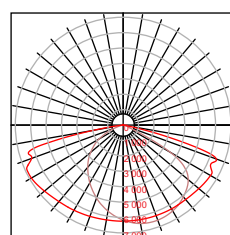
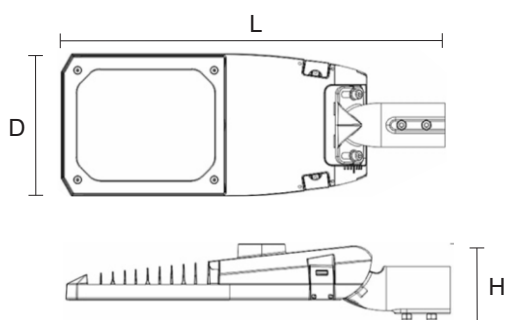

**BIỂU ĐỒ PHÂN BỐ ÁNH SÁNG**

**SƠ ĐỒ TIẾT GIẢM CÔNG SUẤT**



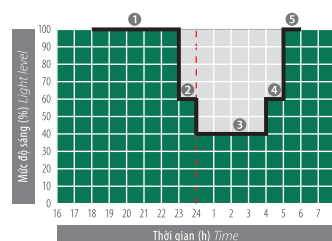
# WESTA



| THÔNG SỐ KỸ THUẬT/Technical Specifications                   |                                                                                                      |       | IP66  | Class I | IK08 |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|---------|------|
| Công suất (W)<br>Power                                       | 60W                                                                                                  | 100W  | 150W  | 200W    |      |
| Quang thông đèn 4000K (lm)<br>Initial Lumious Flux for 4000K | 7800                                                                                                 | 13000 | 19500 | 26000   |      |
| Nguồn điện đầu vào<br>Input Power                            | 100-277VAC/ 50-60Hz                                                                                  |       |       |         |      |
| Hệ số công suất:<br>Rated Power Factor                       | > 0.95                                                                                               |       |       |         |      |
| Hiệu suất phát quang (lm/W)<br>System Efcacy                 | ≥ 130lm/W (4000K)                                                                                    |       |       |         |      |
| Nhiệt độ màu (K)<br>Colour Temperature                       | 3000K / 4000K / 6000K                                                                                |       |       |         |      |
| Chỉ số hoàn màu CRI<br>Colour Rendering Index                | > 70 / > 80                                                                                          |       |       |         |      |
| Góc chiếu:<br>Lighting Angle                                 | 60 / 120 / 60x120°                                                                                   |       |       |         |      |
| Chip Led:                                                    | Cree / Philips / Bridgelux/ Nichia/ Osram/...                                                        |       |       |         |      |
| Bộ nguồn (DIM)<br>Dimming Driver                             | Meanwell / Philips / Inventronics /... tích hợp Photo cell, Dimming 5 cấp công suất                  |       |       |         |      |
| Chiếu sáng thông minh<br>Smart Lighting                      | Có cổng kết nối thông minh 0-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng từ trung tâm                            |       |       |         |      |
| Chống xung áp<br>Surge Protection                            | 10KV/15KV/20KV/30KV                                                                                  |       |       |         |      |
| Tuổi thọ Led (h)<br>Led Lifetime                             | 50,000h @ Ta=35 C°                                                                                   |       |       |         |      |
| Nhiệt độ môi trường (°C)<br>Ambient Temperature              | -30 ~ +50°C                                                                                          |       |       |         |      |
| Kích thước đèn LxDxH<br>Luminaire Dimensions                 | 541 x 200 x 113mm (Ø60); 602 x 243 x 121mm (Ø60)<br>652 x 263 x 121mm (Ø60); 722 x 314 x 121mm (Ø60) |       |       |         |      |
| Tiêu chuẩn áp dụng<br>Standard                               | IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; EN 62262; IEC 60529; TCVN 7722-1; TCVN 10485...                          |       |       |         |      |



BIỂU ĐỒ PHÂN BỐ ÁNH SÁNG

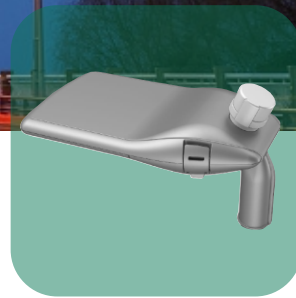


SƠ ĐỒ TIẾT GIẢM CÔNG SUẤT



**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CÔNG NGHỆ  
VELTECH**

**EROS**



### THÔNG SỐ KỸ THUẬT/Technical Specifications

IP66



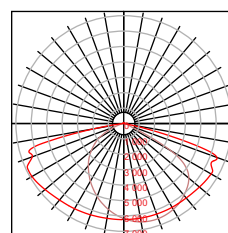
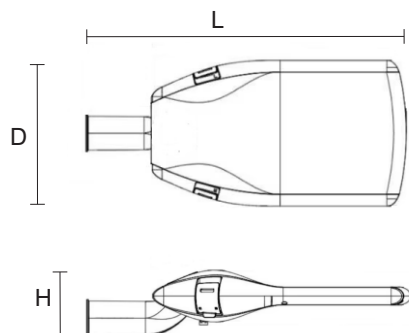
Class I



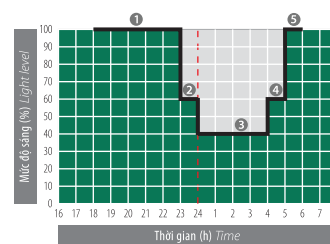
IK08



| Công suất (W)<br>Power                                       | 60W                                                                                 | 100W  | 150W  |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| Quang thông đèn 4000K (lm)<br>Initial Lumious Flux for 4000K | 7800                                                                                | 13000 | 19500 |
| Nguồn điện đầu vào<br>Input Power                            | 100-277VAC/ 50-60Hz                                                                 |       |       |
| Hệ số công suất:<br>Rated Power Factor                       | > 0.95                                                                              |       |       |
| Hiệu suất phát quang (lm/W)<br>System Efficacy               | ≥ 130lm/W (4000K)                                                                   |       |       |
| Nhiệt độ màu (K)<br>Colour Temperature                       | 3000K / 4000K / 6000K                                                               |       |       |
| Chỉ số hoàn màu CRI<br>Colour Rendering Index                | > 70 / > 80                                                                         |       |       |
| Góc chiếu:<br>Lighting Angle                                 | 60x120°                                                                             |       |       |
| Chip Led:                                                    | Cree / Philips / Bridgelux/ Nichia/ Osram/...                                       |       |       |
| Bộ nguồn (DIM)<br>Dimming Driver                             | Meanwell / Philips / Inventronics /... tích hợp Photo cell, Dimming 5 cấp công suất |       |       |
| Chiếu sáng thông minh<br>Smart Lighting                      | Có cổng kết nối thông minh 0-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng từ trung tâm           |       |       |
| Chống xung áp<br>Surge Protection                            | 10KV/15KV/20KV/30KV                                                                 |       |       |
| Tuổi thọ Led (h)<br>Led Lifetime                             | 50,000h @ Ta=35 °C                                                                  |       |       |
| Nhiệt độ môi trường (°C)<br>Ambient Temperature              | -30 ~ +50°C                                                                         |       |       |
| Kích thước đèn LxDxH<br>Luminaire Dimensions                 | 579x250x146mm (Ø60); 660x300x138mm (Ø60); 731x325x143mm (Ø60)                       |       |       |
| Tiêu chuẩn áp dụng<br>Standard                               | IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; EN 62262; IEC 60529; TCVN 7722-1; TCVN 10485...         |       |       |



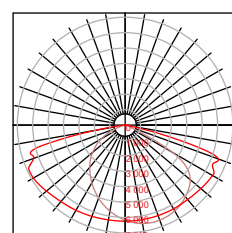
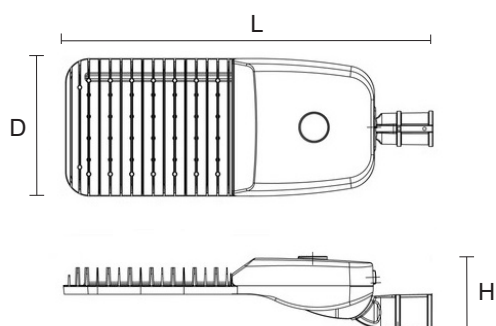
BIỂU ĐỒ PHÂN BỐ ÁNH SÁNG



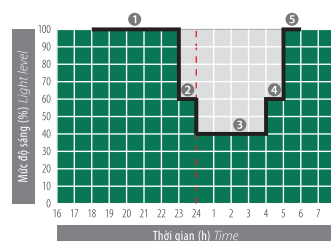
SƠ ĐỒ TIẾT GIẢM CÔNG SUẤT



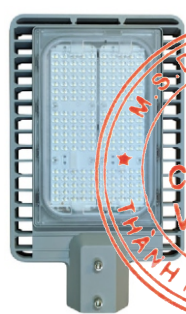
| THÔNG SỐ KỸ THUẬT/Technical Specifications                   |                                                                                     | IP66  | Class I | IK08 |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|------|
| Công suất (W)<br>Power                                       | 60W                                                                                 | 100W  | 150W    |      |
| Quang thông đèn 4000K (lm)<br>Initial Lumious Flux for 4000K | 7800                                                                                | 13000 | 19500   |      |
| Nguồn điện đầu vào<br>Input Power                            | 100-277VAC/ 50-60Hz                                                                 |       |         |      |
| Hệ số công suất:<br>Rated Power Factor                       | > 0.95                                                                              |       |         |      |
| Hiệu suất phát quang (lm/W)<br>System Efcacy                 | ≥ 130lm/W (4000K)                                                                   |       |         |      |
| Nhiệt độ màu (K)<br>Colour Temperature                       | 3000K / 4000K / 6000K                                                               |       |         |      |
| Chỉ số hoàn màu CRI<br>Colour Rendering Index                | > 70 / > 80                                                                         |       |         |      |
| Góc chiếu:<br>Lighting Angle                                 | 60 / 120 / 60x120°                                                                  |       |         |      |
| Chip Led:                                                    | Cree / Philips / Bridgelux/ Nichia/ Osram/...                                       |       |         |      |
| Bộ nguồn (DIM)<br>Dimming Driver                             | Meanwell / Philips / Inventronics /... tích hợp Photo cell, Dimming 5 cấp công suất |       |         |      |
| Chiếu sáng thông minh<br>Smart Lighting                      | Có cổng kết nối thông minh 0-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng từ trung tâm           |       |         |      |
| Chống xung áp<br>Surge Protection                            | 10KV/15KV/20KV/30KV                                                                 |       |         |      |
| Tuổi thọ Led (h)<br>Led Lifetime                             | 50,000h @ Ta=35 C°                                                                  |       |         |      |
| Nhiệt độ môi trường (°C)<br>Ambient Temperature              | -30 ~ +50°C                                                                         |       |         |      |
| Kích thước đèn LxDxH<br>Luminaire Dimensions                 | 661 x 321 x 172mm (Ø60); 762 x 321 x 172mm (Ø60); 863 x 321 x 172mm (Ø60)           |       |         |      |
| Tiêu chuẩn áp dụng<br>Standard                               | IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; EN 62262; IEC 60529; TCVN 7722-1; TCVN 10485...         |       |         |      |



BIỂU ĐỒ PHÂN BỐ ÁNH SÁNG



SƠ ĐỒ TIẾT GIẢM CÔNG SUẤT



VET-ST-01



VET-ST-02



VET-ST-03



VET-ST-04



VET-ST-05



VET-ST-06



VET-ST-07



VET-ST-08



VET-ST-09



VET-ST-10



VET-ST-11



VET-ST-12

## THÔNG SỐ KỸ THUẬT/Technical Specifications

IP66

Class I



IK08



|                                                        |                                                                                     |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguồn điện đầu vào<br><i>Input Power</i>               | 100-277VAC/ 50-60Hz                                                                 |
| Hệ số công suất:<br><i>Rated Power Factor</i>          | > 0.95                                                                              |
| Hiệu suất phát quang (lm/W)<br><i>System Efficacy</i>  | 110-130lm/W (4000K)                                                                 |
| Nhiệt độ màu (K)<br><i>Colour Temperature</i>          | 3000K / 4000K / 6000K                                                               |
| Chỉ số hoàn màu CRI<br><i>Colour Rendering Index</i>   | > 70 / > 80                                                                         |
| Chip Led:                                              | Cree / Philips / Bridgelux/ Nichia/ Osram/...                                       |
| Bộ nguồn (DIM)<br><i>Dimming Driver</i>                | Meanwell / Philips / Inventronics /... tích hợp Photo cell, Dimming 5 cấp công suất |
| Chiếu sáng thông minh<br><i>Smart Lighting</i>         | Có cổng kết nối thông minh 0-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng từ trung tâm           |
| Chống xung áp<br><i>Surge Protection</i>               | 10KV/15KV/20KV/30KV                                                                 |
| Tuổi thọ Led (h)<br><i>Led Lifetime</i>                | 50,000h @ Ta=35 C°                                                                  |
| Nhiệt độ môi trường (°C)<br><i>Ambient Temperature</i> | -30 ~ +50°C                                                                         |
| Tiêu chuẩn áp dụng<br><i>Standard</i>                  | IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; EN 62262; IEC 60529; TCVN 7722-1; TCVN 10485...         |



# ĐÈN PHA LED

/ Led Flood Lights





VELTECH LIGHTING  
5 YEARS  
WARRANTY



VELTECH

### THÔNG SỐ KỸ THUẬT/Technical Specifications

IP66



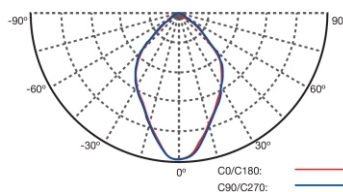
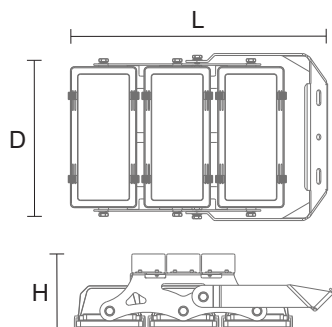
Class I



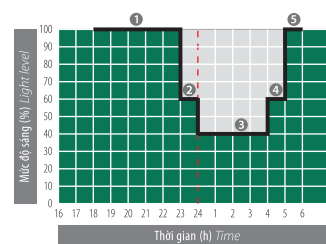
IK08



| Công suất (W)<br>Power                                       | 200W                                                                                  | 400W  | 600W  | 800W   | 1000W  | 1200W  |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|--------|--------|--------|
| Quang thông đèn 4000K (lm)<br>Initial Lumious Flux for 4000K | 28000                                                                                 | 56000 | 84000 | 112000 | 140000 | 168000 |
| Nguồn điện đầu vào<br>Input Power                            | 100-277VAC/ 50-60Hz                                                                   |       |       |        |        |        |
| Hệ số công suất:<br>Rated Power Factor                       | > 0.95                                                                                |       |       |        |        |        |
| Hiệu suất phát quang (lm/W)<br>System Efficacy               | ≥ 140lm/W (4000K)                                                                     |       |       |        |        |        |
| Nhiệt độ màu (K)<br>Colour Temperature                       | 3000K / 4000K / 6000K                                                                 |       |       |        |        |        |
| Chỉ số hoàn màu CRI<br>Colour Rendering Index                | > 70 / > 80                                                                           |       |       |        |        |        |
| Góc chiếu:<br>Lighting Angle                                 | 60x90°                                                                                |       |       |        |        |        |
| Chip Led:                                                    | Cree / Philips / Bridgelux/ Nichia/ Osram/...                                         |       |       |        |        |        |
| Bộ nguồn (DIM)<br>Dimming Driver                             | Meanwell / Philips / Inventronics /... tích hợp Photo cell, Dimming 5 cấp công suất   |       |       |        |        |        |
| Chiếu sáng thông minh<br>Smart Lighting                      | Có cổng kết nối thông minh 0-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng từ trung tâm             |       |       |        |        |        |
| Chống xung áp<br>Surge Protection                            | 10KV/15KV/20KV/30KV                                                                   |       |       |        |        |        |
| Tuổi thọ Led (h)<br>Led Lifetime                             | 50,000h @ Ta=35 C°                                                                    |       |       |        |        |        |
| Nhiệt độ môi trường (°C)<br>Ambient Temperature              | -30 ~ +50°C                                                                           |       |       |        |        |        |
| Kích thước đèn LxDxH<br>Luminaire Dimensions                 | 405x198x361mm; 405 x 198x 491mm; 405 x 198x 624mm; 764 x 198 x549mm; 764 x 198 x682mm |       |       |        |        |        |
| Tiêu chuẩn áp dụng<br>Standard                               | IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; EN 62262; IEC 60529; TCVN 7722-1; TCVN 10485...           |       |       |        |        |        |



BIỂU ĐỒ PHÂN BỐ ÁNH SÁNG



SƠ ĐỒ TIẾT GIẢM CÔNG SUẤT



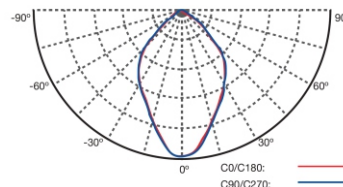
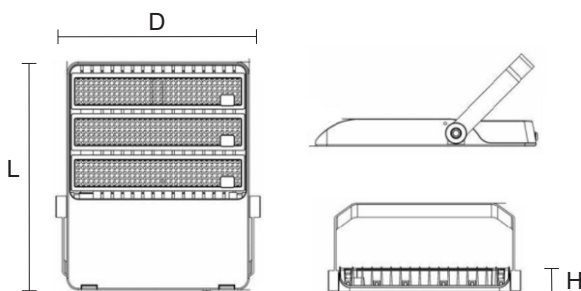
# RYO



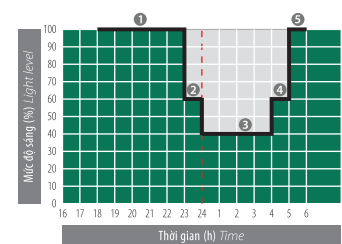
## THÔNG SỐ KỸ THUẬT/Technical Specifications

**IP66****Class I****IK08**

| Công suất (W)<br>Power                                       | 100W                                                                                | 200W  | 300W  | 400W  |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
| Quang thông đèn 4000K (lm)<br>Initial Lumious Flux for 4000K | 14000                                                                               | 28000 | 42000 | 56000 |
| Nguồn điện đầu vào<br>Input Power                            | 100-277VAC/ 50-60Hz                                                                 |       |       |       |
| Hệ số công suất:<br>Rated Power Factor                       | > 0.95                                                                              |       |       |       |
| Hiệu suất phát quang (lm/W)<br>System Efficacy               | ≥ 140lm/W (4000K)                                                                   |       |       |       |
| Nhiệt độ màu (K)<br>Colour Temperature                       | 3000K / 4000K / 6000K                                                               |       |       |       |
| Chỉ số hoàn màu CRI<br>Colour Rendering Index                | > 70 / > 80                                                                         |       |       |       |
| Góc chiếu:<br>Lighting Angle                                 | 90x90°                                                                              |       |       |       |
| Chip Led:                                                    | Cree / Philips / Bridgelux/ Nichia/ Osram/...                                       |       |       |       |
| Bộ nguồn (DIM)<br>Dimming Driver                             | Meanwell / Philips / Inventronics /... tích hợp Photo cell, Dimming 5 cấp công suất |       |       |       |
| Chiếu sáng thông minh<br>Smart Lighting                      | Có cổng kết nối thông minh 0-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng từ trung tâm           |       |       |       |
| Chống xung áp<br>Surge Protection                            | 10KV/15KV/20KV/30KV                                                                 |       |       |       |
| Tuổi thọ Led (h)<br>Led Lifetime                             | 50,000h @ Ta=35 C°                                                                  |       |       |       |
| Nhiệt độ môi trường (°C)<br>Ambient Temperature              | -30 ~ +50°C                                                                         |       |       |       |
| Kích thước đèn LxDxH<br>Luminaire Dimensions                 | 395 x 245 x 57mm (Ø60); 395 x 365 x 57mm (Ø60); 440 x 585 x 57mm (Ø60)              |       |       |       |
| Tiêu chuẩn áp dụng<br>Standard                               | IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; EN 62262; IEC 60529; TCVN 7722-1; TCVN 10485...         |       |       |       |



BIỂU ĐỒ PHÂN BỐ ÁNH SÁNG



SƠ ĐỒ TIẾT GIẢM CÔNG SUẤT



VELTECH LIGHTING  
5 YEARS  
WARRANTY



ANTAK

THÔNG SỐ KỸ THUẬT/Technical Specifications

IP66



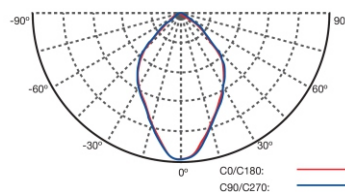
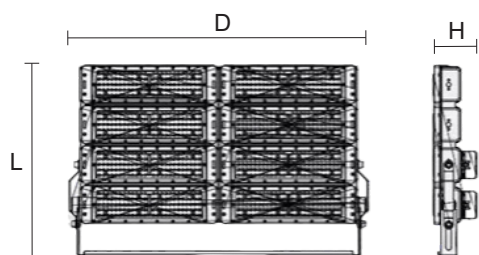
Class I



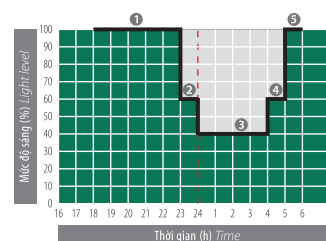
IK08



| Công suất (W)<br>Power                                       | 100W                                                                                                                     | 200W  | 300W  | 400W  | MAX 1200W |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-----------|
| Quang thông đèn 4000K (lm)<br>Initial Lumious Flux for 4000K | 13000                                                                                                                    | 26000 | 39000 | 52000 | 156000    |
| Nguồn điện đầu vào<br>Input Power                            | 100-277VAC/ 50-60Hz                                                                                                      |       |       |       |           |
| Hệ số công suất:<br>Rated Power Factor                       | > 0.95                                                                                                                   |       |       |       |           |
| Hiệu suất phát quang (lm/W)<br>System Efcacy                 | ≥ 130lm/W (4000K)                                                                                                        |       |       |       |           |
| Nhiệt độ màu (K)<br>Colour Temperature                       | 3000K / 4000K / 6000K                                                                                                    |       |       |       |           |
| Chỉ số hoàn màu CRI<br>Colour Rendering Index                | > 70 / > 80                                                                                                              |       |       |       |           |
| Góc chiếu:<br>Lighting Angle                                 | 60x90°                                                                                                                   |       |       |       |           |
| Chip Led:                                                    | Cree / Philips / Bridgelux/ Nichia/ Osram/...                                                                            |       |       |       |           |
| Bộ nguồn (DIM)<br>Dimming Driver                             | Meanwell / Philips / Inventronics /... tích hợp Photo cell, Dimming 5 cấp công suất                                      |       |       |       |           |
| Chiếu sáng thông minh<br>Smart Lighting                      | Có cổng kết nối thông minh 0-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng từ trung tâm                                                |       |       |       |           |
| Chống xung áp<br>Surge Protection                            | 10KV/15KV/20KV/30KV                                                                                                      |       |       |       |           |
| Tuổi thọ Led (h)<br>Led Lifetime                             | 50,000h @ Ta=35 C°                                                                                                       |       |       |       |           |
| Nhiệt độ môi trường (°C)<br>Ambient Temperature              | -30 ~ +50°C                                                                                                              |       |       |       |           |
| Kích thước đèn LxDxH<br>Luminaire Dimensions                 | 400x100x180mm; 400x205x180mm; 400x305x180mm; 400x410x180mm<br>400x515x180mm; 400x620x180mm; 765x305x180mm; 765x410x180mm |       |       |       |           |
| Tiêu chuẩn áp dụng<br>Standard                               | IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; EN 62262; IEC 60529; TCVN 7722-1; TCVN 10485...                                              |       |       |       |           |



BIỂU ĐỒ PHÂN BỐ ÁNH SÁNG



SƠ ĐỒ TIẾT GIẢM CÔNG SUẤT



# URUS



## THÔNG SỐ KỸ THUẬT/Technical Specifications

IP66



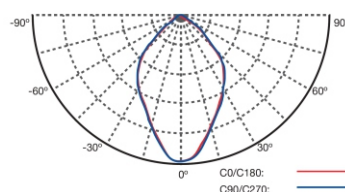
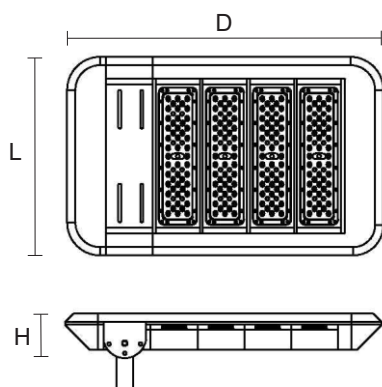
Class I



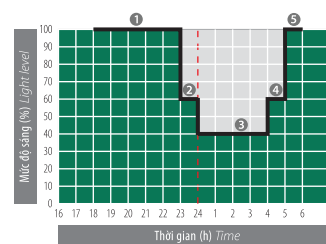
IK08



| Công suất (W)<br>Power                                       | 50W                                                                                      | 100W  | 150W  | 200W  | 250W  | 300W  |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Quang thông đèn 4000K (lm)<br>Initial Lumious Flux for 4000K | 6500                                                                                     | 13000 | 19500 | 26000 | 32500 | 39000 |
| Nguồn điện đầu vào<br>Input Power                            | 100-277VAC/ 50-60Hz                                                                      |       |       |       |       |       |
| Hệ số công suất:<br>Rated Power Factor                       | > 0.95                                                                                   |       |       |       |       |       |
| Hiệu suất phát quang (lm/W)<br>System Efcacy                 | ≥ 130lm/W (4000K)                                                                        |       |       |       |       |       |
| Nhiệt độ màu (K)<br>Colour Temperature                       | 3000K / 4000K / 6000K                                                                    |       |       |       |       |       |
| Chỉ số hoàn màu CRI<br>Colour Rendering Index                | > 70 / > 80                                                                              |       |       |       |       |       |
| Góc chiếu:<br>Lighting Angle                                 | 60x90°                                                                                   |       |       |       |       |       |
| Chip Led:                                                    | Cree / Philips / Bridgelux/ Nichia/ Osram/...                                            |       |       |       |       |       |
| Bộ nguồn (DIM)<br>Dimming Driver                             | Meanwell / Philips / Inventronics /... tích hợp Photo cell, Dimming 5 cấp công suất      |       |       |       |       |       |
| Chiếu sáng thông minh<br>Smart Lighting                      | Có cổng kết nối thông minh 0-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng từ trung tâm                |       |       |       |       |       |
| Chống xung áp<br>Surge Protection                            | 10KV/15KV/20KV/30KV                                                                      |       |       |       |       |       |
| Tuổi thọ Led (h)<br>Led Lifetime                             | 50,000h @ Ta=35 C°                                                                       |       |       |       |       |       |
| Nhiệt độ môi trường (°C)<br>Ambient Temperature              | -30 ~ +50°C                                                                              |       |       |       |       |       |
| Kích thước đèn LxDxH<br>Luminaire Dimensions                 | 320x360x140mm; 405x360x140mm; 490x360x140mm; 575x360x140mm; 660x360x140mm; 745x360x140mm |       |       |       |       |       |
| Tiêu chuẩn áp dụng<br>Standard                               | IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; EN 62262; IEC 60529; TCVN 7722-1; TCVN 10485...              |       |       |       |       |       |



BIỂU ĐỒ PHÂN BỐ ÁNH SÁNG



SƠ ĐỒ TIẾT GIẢM CÔNG SUẤT


**VET-FL-01**

**VET-FL-02**

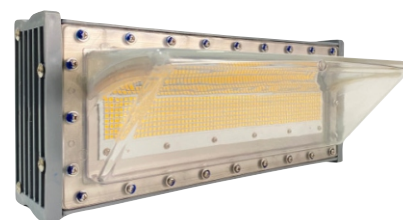
**VET-FL-03**

**VET-FL-04**

## ĐÈN TÀU CÁ


**VET-FL-05**

## ĐÈN TÀU CÁ


**VET-FL-06**

| THÔNG SỐ KỸ THUẬT/Technical Specifications      |                                                                                     | IP66 | Class I | IK08 |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------|---------|------|
| Nguồn điện đầu vào<br>Input Power               | 100-277VAC/ 50-60Hz                                                                 |      |         |      |
| Hệ số công suất:<br>Rated Power Factor          | > 0.95                                                                              |      |         |      |
| Hiệu suất phát quang (lm/W)<br>System Efcacy    | 110-130lm/W (4000K)                                                                 |      |         |      |
| Nhiệt độ màu (K)<br>Colour Temperature          | 3000K / 4000K / 6000K                                                               |      |         |      |
| Chỉ số hoàn màu CRI<br>Colour Rendering Index   | > 70 / > 80                                                                         |      |         |      |
| Chip Led:                                       | Cree / Philips / Bridgelux/ Nichia/ Osram/...                                       |      |         |      |
| Bộ nguồn (DIM)<br>Dimming Driver                | Meanwell / Philips / Inventronics /... tích hợp Photo cell, Dimming 5 cấp công suất |      |         |      |
| Chiếu sáng thông minh<br>Smart Lighting         | Có cổng kết nối thông minh 0-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng từ trung tâm           |      |         |      |
| Chống xung áp<br>Surge Protection               | 10KV/15KV/20KV/30KV                                                                 |      |         |      |
| Tuổi thọ Led (h)<br>Led Lifetime                | 50,000h @ Ta=35 C°                                                                  |      |         |      |
| Nhiệt độ môi trường (°C)<br>Ambient Temperature | -30 ~ +50°C                                                                         |      |         |      |
| Tiêu chuẩn áp dụng<br>Standard                  | IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; EN 62262; IEC 60529; TCVN 7722-1; TCVN 10485...         |      |         |      |



# ĐÈN LED HIGHBAY

/ Highbay Led Lights





# LIPOS



## THÔNG SỐ KỸ THUẬT/Technical Specifications

IP66



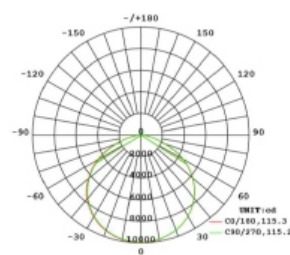
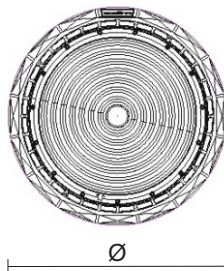
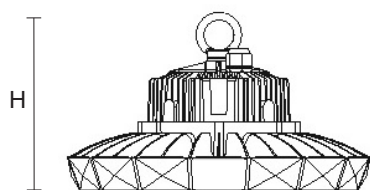
Class I



IK08



| Công suất (W)<br>Power                                       | 70W                                                                                 | 90W   | 110W  | 150W  | MAX 300W |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|----------|
| Quang thông đèn 4000K (lm)<br>Initial Lumious Flux for 4000K | 13300                                                                               | 17100 | 20900 | 28500 | 57000    |
| Nguồn điện đầu vào<br>Input Power                            | 100-240VAC/ 50-60Hz                                                                 |       |       |       |          |
| Hệ số công suất:<br>Rated Power Factor                       | > 0.95                                                                              |       |       |       |          |
| Hiệu suất phát quang (lm/W)<br>System Efcacy                 | ≥ 170lm/W (4000K)                                                                   |       |       |       |          |
| Nhiệt độ màu (K)<br>Colour Temperature                       | 3000K / 4000K / 6000K                                                               |       |       |       |          |
| Chỉ số hoàn màu CRI<br>Colour Rendering Index                | > 70 / > 80                                                                         |       |       |       |          |
| Góc chiếu:<br>Lighting Angle                                 | 60x90°                                                                              |       |       |       |          |
| Chip Led:                                                    | Cree / Philips / Bridgelux/ Nichia/ Osram/...                                       |       |       |       |          |
| Bộ nguồn (DIM)<br>Dimming Driver                             | Meanwell / Philips / Inventronics /... tích hợp Photo cell, Dimming 5 cấp công suất |       |       |       |          |
| Chống xung áp<br>Surge Protection                            | 10KV/15KV/20KV/30KV                                                                 |       |       |       |          |
| Tuổi thọ Led (h)<br>Led Lifetime                             | 50,000h @ Ta=35 C°                                                                  |       |       |       |          |
| Nhiệt độ môi trường (°C)<br>Ambient Temperature              | -30 ~ +50°C                                                                         |       |       |       |          |
| Kích thước đèn ØxH<br>Luminaire Dimensions                   | Φ236xH169mm; Φ280xH176mm; Φ325xH187mm; Φ381xH143mm                                  |       |       |       |          |
| Tiêu chuẩn áp dụng<br>Standard                               | IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; EN 62262; IEC 60529; TCVN 7722-1; TCVN 10485...         |       |       |       |          |



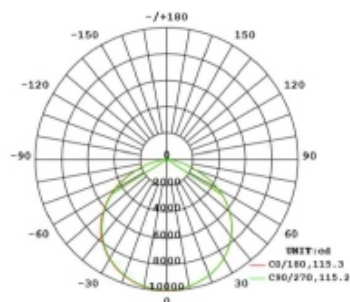
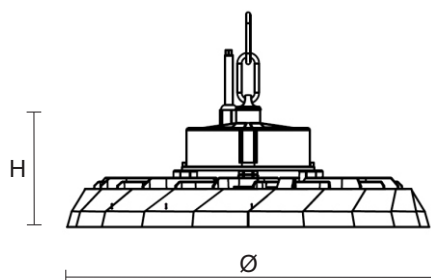


# AIKAN

## THÔNG SỐ KỸ THUẬT/Technical Specifications

**IP65****Class I****IK08**

| Công suất (W)<br>Power                                       | 100W                                                                        | 150W  | 200W  |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| Quang thông đèn 4000K (lm)<br>Initial Lumious Flux for 4000K | 15000                                                                       | 22500 | 30000 |
| Nguồn điện đầu vào<br>Input Power                            | 100-277VAC/ 50-60Hz                                                         |       |       |
| Hệ số công suất:<br>Rated Power Factor                       | > 0.95                                                                      |       |       |
| Hiệu suất phát quang (lm/W)<br>System Efficacy               | ≥ 150lm/W (4000K)                                                           |       |       |
| Nhiệt độ màu (K)<br>Colour Temperature                       | 3000K / 4000K / 6000K                                                       |       |       |
| Chỉ số hoàn màu CRI<br>Colour Rendering Index                | > 70                                                                        |       |       |
| Góc chiếu:<br>Lighting Angle                                 | 90°                                                                         |       |       |
| Chip Led:                                                    | Lumileds                                                                    |       |       |
| Bộ nguồn (DIM)<br>Dimming Driver                             | Philips                                                                     |       |       |
| Tuổi thọ Led (h)<br>Led Lifetime                             | 50,000h @ Ta=35 C°                                                          |       |       |
| Nhiệt độ môi trường (°C)<br>Ambient Temperature              | -30 ~ +50°C                                                                 |       |       |
| Kích thước đèn LxDxH<br>Luminaire Dimensions                 | Φ298xH111mm; Φ355xH125mm; Φ384xH125mm                                       |       |       |
| Tiêu chuẩn áp dụng<br>Standard                               | IEC 60598-1; IEC 60598-2-3; EN 62262; IEC 60529; TCVN 7722-1; TCVN 10485... |       |       |



**KILO****THÔNG SỐ KỸ THUẬT****IP44** **Class I** **IK08**

|                   |                                                         |
|-------------------|---------------------------------------------------------|
| Công suất         | 100W - 150W - 200W - 250W - 300W                        |
| Điện áp           | 220-240VAC/50Hz                                         |
| Hệ số công suất   | > 0,95                                                  |
| Hiệu suất quang   | >120lm/W (4000K)                                        |
| Nhiệt độ màu      | 3000K/4000K/6000K                                       |
| Chỉ số hoàn màu   | >70 / >80                                               |
| Góc chiếu         | 60/120°                                                 |
| Tuổi thọ          | > 50.000H                                               |
| Nhiệt độ làm việc | -30° ~ +50°C                                            |
| Kích thước đèn    | Φ410xH370 mm; Φ500xH420mm;<br>Φ500xH430 mm; Φ560xH430mm |

**OSAS****THÔNG SỐ KỸ THUẬT****IP44** **Class I** **IK08**

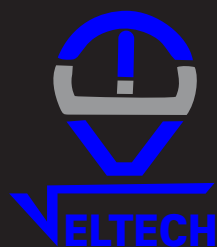
|                   |                          |
|-------------------|--------------------------|
| Công suất         | 100W - 150W - 200W       |
| Điện áp           | 220-240VAC/50Hz          |
| Hệ số công suất   | > 0,95                   |
| Hiệu suất quang   | >110lm/W (4000K)         |
| Nhiệt độ màu      | 3000K/4000K/6000K        |
| Chỉ số hoàn màu   | >70 / >80                |
| Góc chiếu         | 60/120°                  |
| Tuổi thọ          | > 50.000H                |
| Nhiệt độ làm việc | -30° ~ +50°C             |
| Kích thước đèn    | Φ450xH290mm; Φ500xH335mm |

**PLATE****THÔNG SỐ KỸ THUẬT****IP65** **Class I** **IK08**

|                   |                                                       |
|-------------------|-------------------------------------------------------|
| Công suất         | 50W - 100W - 150W - 200W                              |
| Điện áp           | 220-240VAC/50Hz                                       |
| Hệ số công suất   | > 0,95                                                |
| Hiệu suất quang   | >120lm/W (4000K)                                      |
| Nhiệt độ màu      | 3000K/4000K/6000K                                     |
| Chỉ số hoàn màu   | >70 / >80                                             |
| Góc chiếu         | 60x90°                                                |
| Tuổi thọ          | > 50.000H                                             |
| Nhiệt độ làm việc | -30° ~ +50°C                                          |
| Kích thước đèn    | Φ250xH160mm; Φ300xH160mm;<br>Φ350xH160mm; Φ400xH160mm |

**EXANTI****THÔNG SỐ KỸ THUẬT****IP65** **Class I** **IK08**

|                   |                                                |
|-------------------|------------------------------------------------|
| Công suất         | 50W - 100W - 150W                              |
| Điện áp           | 220-240VAC/50Hz                                |
| Hệ số công suất   | > 0,95                                         |
| Hiệu suất quang   | >150lm/W (4000K)                               |
| Nhiệt độ màu      | 3000K/4000K/6000K                              |
| Chỉ số hoàn màu   | >70 / >80                                      |
| Góc chiếu         | 148x58°                                        |
| Tuổi thọ          | > 50.000H                                      |
| Nhiệt độ làm việc | -30° ~ +50°C                                   |
| Kích thước đèn    | 205x190x240mm; 265x203x264mm;<br>290x220x290mm |



# ĐÈN LED INDOOR

## / Indoor Led Lights





# MÁNG ĐÈN

## VET-LT01

Vật liệu:- Thân đèn bằng thủy tinh phủ lớp chống chói  
- Đầu đèn làm bằng nhựa PC cao cấp  
- Điện áp vào 220V-50HZ



## VET-LT02

Vật liệu:- Thân đèn bằng nhôm, mặt trước dùng nhựa PP cao cấp  
- Đầu đèn làm bằng nhựa PC cao cấp  
- Điện áp vào 220V-50HZ

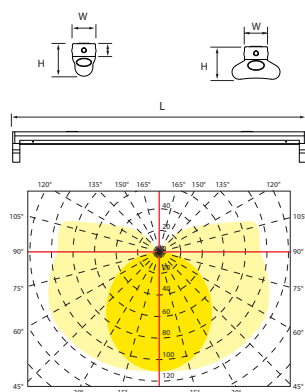
## Mô tả sản phẩm

| Mã sản phẩm | Công suất đèn | Kích thước (LxWxH) |
|-------------|---------------|--------------------|
| VET-MT-120  | 1 x 20W       | L1200xW25xH10mm    |
| VET-MT-220  | 2 x 20W       | L1200xW25xH10mm    |

Vật liệu:- Thân đèn làm bằng thép cao cấp sơn tĩnh điện trên dây truyền sơn tự động, được xử lý phosphat chống rỉ sét.  
- Chân đèn làm bằng nhựa PC cao cấp, giữ bóng chắc chắn.  
- Sử dụng bóng LED T5 hoặc T8  
- Điện áp vào 220V-50HZ



## MẮNG BATTEN

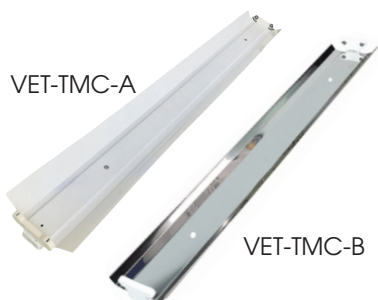


Biểu đồ phân bố ánh sáng

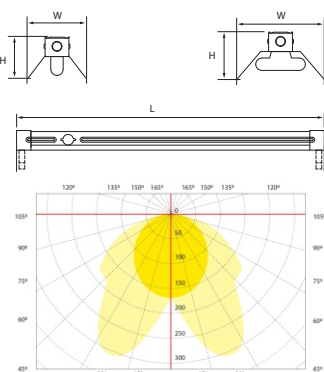
## Mô tả sản phẩm

| Mã sản phẩm  | Công suất đèn | Kích thước (LxWxH) |
|--------------|---------------|--------------------|
| VET-TMC-A120 | 1 x 20W       | L1230xW100xH45mm   |
| VET-TMC-A220 | 2 x 20W       | L1230xW175xH68mm   |
| VET-TMC-B120 | 1 x 20W       | L1230xW100xH45mm   |
| VET-TMC-B220 | 2 x 20W       | L1230xW175xH68mm   |

Vật liệu:- Thân đèn làm bằng thép cao cấp sơn tĩnh điện trên dây truyền sơn tự động, được xử lý phosphat chống rỉ sét.  
- Chân đèn làm bằng nhựa PC cao cấp, giữ bóng chắc chắn.  
- Chóa sơn tĩnh điện: Làm bằng thép cao cấp sơn tĩnh điện  
- Chóa inox: Làm bằng Inox cao cấp  
- Sử dụng bóng LED T5 hoặc T8  
- Điện áp vào 220V-50HZ



## MẮNG BATTEN GẮN PHẢN XẠ



Biểu đồ phân bố ánh sáng

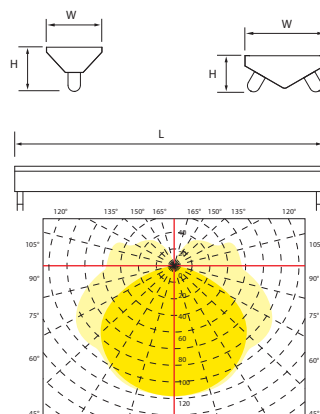
## Mô tả sản phẩm

| Mã sản phẩm | Công suất đèn | Kích thước (LxWxH) |
|-------------|---------------|--------------------|
| VET-TVS-220 | 2 x 20W       | L1240xW150xH50mm   |

Vật liệu:- Thân đèn làm bằng thép cao cấp sơn tĩnh điện trên dây truyền sơn tự động, được xử lý phosphat chống rỉ sét.  
- Chân đèn làm bằng nhựa PC cao cấp, giữ bóng chắc chắn.  
- Sử dụng bóng LED T5 hoặc T8  
- Điện áp vào 220V-50HZ



## MẮNG BATTEN V-SHAPE



Biểu đồ phân bố ánh sáng

## Mô tả sản phẩm

| Mã sản phẩm | Công suất đèn | Kích thước (LxWxH) |
|-------------|---------------|--------------------|
| VET-TCB-120 | 1 x 20W       | L1223xW90xH42mm    |
| VET-TCB-220 | 2 x 20W       | L1223xW125xH42mm   |

Vật liệu:- Thân máng được chế tạo từ thép phủ lớp sơn tĩnh điện dày cao cấp  
 -Nắp được chế tạo từ nhựa PC/ PS dẻo cao cấp, chống va đập, hiệu suất phát quang cao  
 - Chân đèn làm bằng nhựa PC cao cấp, giữ bóng chắc chắn.  
 - Sử dụng bóng LED T5 hoặc T8  
 - Điện áp vào 220V-50HZ

## Mô tả sản phẩm

| Mã sản phẩm | Công suất đèn | Kích thước (LxWxH) |
|-------------|---------------|--------------------|
| VET-TCT-120 | 1 x 20W       | L1268xW95xH95mm    |
| VET-TCT-220 | 2 x 20W       | L1268xW152xH95mm   |

Vật liệu:- Sử dụng chất liệu chịu va đập, đảm bảo tính kiên cố và tuổi thọ cao của sản phẩm  
 - Chân đèn làm bằng nhựa PC cao cấp, giữ bóng chắc chắn.  
 - Sử dụng bóng LED T5 hoặc T8  
 - Điện áp vào 220V-50HZ

## Mô tả sản phẩm

| Mã sản phẩm | Công suất đèn | Kích thước (LxWxH) |
|-------------|---------------|--------------------|
| VET-TPN-120 | 1 x 20W       | L1327xH710mm       |
| VET-TPN-220 | 2 x 20W       | L1327xH710mm       |

Vật liệu:- Vỏ đúc bằng hợp kim nhôm với bề mặt phun nhựa tĩnh điện cao thế. Khung bảo vệ bằng thép không gỉ  
 - Thân đèn là ống thủy tinh, chịu lực  
 - Sử dụng bóng LED T5 hoặc T8  
 - Điện áp vào 220V-50HZ

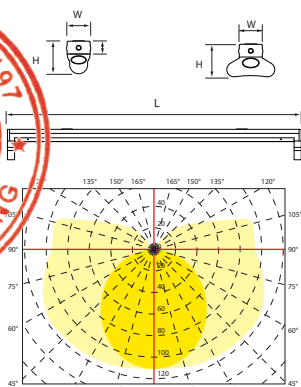
## Mô tả sản phẩm

| Mã sản phẩm  | Công suất đèn | Kích thước (LxWxH) |
|--------------|---------------|--------------------|
| VET-TMAT-220 | 2 x 20W       | L300xW1200xH57mm   |
| VET-TMAT-320 | 3 x 20W       | L600xW1200xH57mm   |
| VET-TMAT-210 | 2 x 10W       | L600xW300xH57mm    |
| VET-TMAT-310 | 3 x 10W       | L600xW600xH57mm    |

Vật liệu:- Thân đèn làm bằng thép cao cấp sơn tĩnh điện trên dây truyền sơn tự động, được xử lý phosphat chống rỉ sét.  
 - Chân đèn làm bằng nhựa PC cao cấp, giữ bóng chắc chắn.  
 - Sử dụng bóng LED T5 hoặc T8  
 - Điện áp vào 220V-50HZ



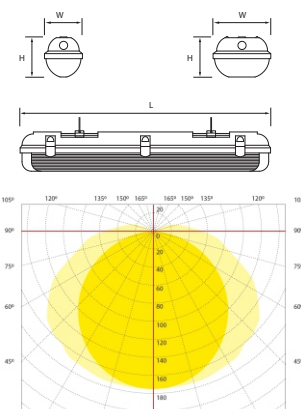
### MÁNG CHỐNG BỤI



Biểu đồ phân bố ánh sáng



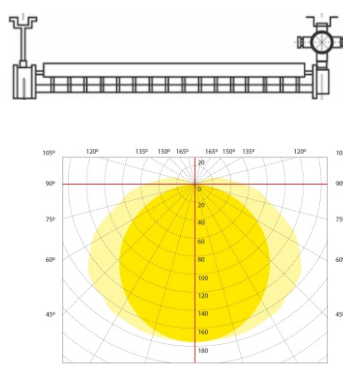
### MÁNG CHỐNG THẨM



Biểu đồ phân bố ánh sáng



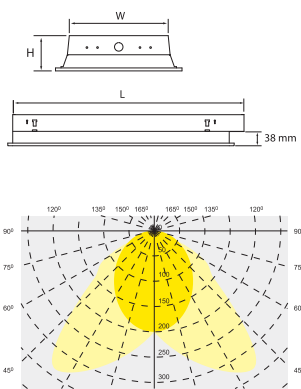
### MÁNG CHỐNG NỔ



Biểu đồ phân bố ánh sáng



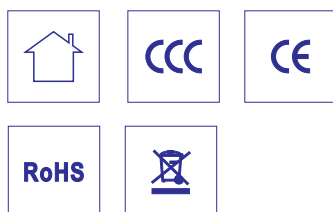
### MÁNG ÂM TRẦN



Biểu đồ phân bố ánh sáng



# PANEL LED



- Điện áp 220-240VAC/50Hz
- Hệ số công suất > 0,5
- Hiệu suất quang > 110lm/W
- Nhiệt độ màu 3000K/6000K
- Chỉ số hoàn màu > 70 / > 80
- Góc chiếu 120
- Tuổi thọ > 50.000H
- Nhiệt độ làm việc -30 ~ +50 C



| Mã sản phẩm    | Công suất đèn | Nhiệt độ màu      | Hiệu suất sáng | Vật liệu    | Kích thước (LxWxH) |
|----------------|---------------|-------------------|----------------|-------------|--------------------|
| VET-PN6060-01  | 48W           | 3000K/4000K/6500K | 100-110lm/W    | Nhôm + PMMA | 600x600x30mm       |
| VET-PN6060-02  | 48W           | 3000K/4000K/6500K | 100-110lm/W    | Nhôm + PMMA | 600x600x10mm       |
| VET-PN60120-01 | 96W           | 3000K/4000K/6500K | 100-110lm/W    | Nhôm + PMMA | 600x1200x30mm      |
| VET-PN30120-01 | 48W           | 3000K/4000K/6500K | 100-110lm/W    | Nhôm + PMMA | 300x1200x30mm      |
| VET-PN3060-01  | 24W           | 3000K/4000K/6500K | 100-110lm/W    | Nhôm + PMMA | 300x600x30mm       |
| VET-PN3030-01  | 18W           | 3000K/4000K/6500K | 100-110lm/W    | Nhôm + PMMA | 300x300x30mm       |



# DOWNLIGHT LED



VET-ATSM-01



VET-ATSM-02



CHIP EPISTAR



IP20



AC 220~240 - 50/60Hz



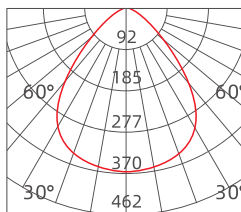
CRI > 80



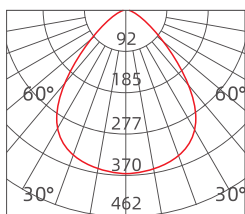
Góc chiếu 100°



Độ dày 25mm



| Mã sản phẩm | Công suất đèn | Nhiệt độ màu | Quang thông | Lỗ khoét | Kích thước |
|-------------|---------------|--------------|-------------|----------|------------|
| VET-ATSM-01 | 4W            | 3000K/6500K  | 90~100lm/W  | D95      | D110mm     |
| VET-ATSM-01 | 6W            | 3000K/6500K  | 90~100lm/W  | D110     | D120mm     |
| VET-ATSM-01 | 9W            | 3000K/6500K  | 90~100lm/W  | D135     | D145mm     |
| VET-ATSM-01 | 12W           | 3000K/6500K  | 90~100lm/W  | D145     | D170mm     |
| VET-ATSM-01 | 18W           | 3000K/6500K  | 90~100lm/W  | D205     | D225mm     |
| VET-ATSM-01 | 24W           | 3000K/6500K  | 90~100lm/W  | D270     | D300mm     |
| VET-ATSM-01 | 6W            | 3000K/6500K  | 90~100lm/W  | D110x110 | D120x120mm |
| VET-ATSM-01 | 9W            | 3000K/6500K  | 90~100lm/W  | D130x130 | D145x145mm |
| VET-ATSM-01 | 12W           | 3000K/6500K  | 90~100lm/W  | D160x160 | D170x170mm |
| VET-ATSM-01 | 18W           | 3000K/6500K  | 90~100lm/W  | D215x215 | D225x225mm |
| VET-ATSM-01 | 24W           | 3000K/6500K  | 90~100lm/W  | D280x280 | D300x300mm |



CHIP EPISTAR



IP20 / IP44



AC 220~240 - 50/60Hz



CRI > 80



Góc chiếu 100°



Lỗ khoét D90 / D110



| Mã sản phẩm | Công suất đèn | Nhiệt độ màu | Quang thông | Lỗ khoét | Kích thước     |
|-------------|---------------|--------------|-------------|----------|----------------|
| VET-AT-01   | 7W            | 3000K/6500K  | 90~100lm/W  | D90      | D120x90xH35mm  |
| VET-AT-01M  | 7W            | 3000K+6500K  | 90~100lm/W  | D90      | D120x90xH35mm  |
| VET-AT-02   | 9W            | 3000K/6500K  | 90~100lm/W  | D90      | D120x90xH35mm  |
| VET-AT-02M  | 9W            | 3000K+6500K  | 90~100lm/W  | D90      | D120x90xH35mm  |
| VET-AT-03   | 12W           | 3000K/6500K  | 90~100lm/W  | D110     | D140x110xH35mm |
| VET-AT-03M  | 12W           | 3000K+6500K  | 90~100lm/W  | D110     | D140x110xH35mm |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VELTECH

Nhà máy: Phú Cường 2 - Khu công nghiệp Đồng Hòa - Kiến An - Hải Phòng.

Trụ sở: 62/266 Trần Nguyên Hãn - Q. Lê Chân - Hải Phòng.

Văn phòng Hà Nội : Tòa B- Hòa Bình Green City - 505 Minh Khai- P. Vĩnh Tuy- Q. Hai Bà Trưng- Hà Nội

Điện thoại: 0932 118 866 / 0934 237 989

Email: [veltechkd@gmail.com](mailto:veltechkd@gmail.com)

Website: [www.veltech.vn](http://www.veltech.vn)